LẬP KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Bài giảng 02: Báo cáo tài chính

HỌC KỲ HÈ

GIẢNG VIÊN: TRẦN THỊ QUẾ GIANG

TRỢ GIẢNG: BÙI THỊ KIM LOAN
TRƯƠNG HUỆ ĐOAN

Tham khảo chương trình môn học

PUBPOL 522 Evans school

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Nội dung bài giảng

- Phương trình kế toán cơ bản
- Báo cáo tài chính cơ bản
  - Bảng cân đối kế toán
  - Báo cáo thu nhập
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo tài chính của các tổ chức khác nhau
  - Tổ chức vì lợi nhuận
  - Tổ chức phi lợi nhuận
  - Chính quyền

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

So sánh Lập ngân sách và kế toán

Đặc điểm	Ngân sách	Kế toán
Ẩn dụ	"Câu chuyện"	Thẻ ghi điểm
Khung thời gian	Triển vọng	Hồi tưởng
Định dạng	Đặc trưng riêng/Tùy chỉnh	Chuẩn hóa
Người xem chính	Nội bộ	Bên ngoài
Trọng tâm của phân tích	Đầu vào/Đầu tư	Khả năng thanh toán/Sức khỏe tài chính
Phương trình	Nguồn thu theo kế hoạch = Chi tiêu theo kế hoạch	Tài sản = Nợ phải trả + Tài sản ròng
Trọng tâm đo lường	Nguồn lực tài chính	Nguồn lực kinh tế
Đo lường chi phí	Giá thị trường	Chi phí lịch sử

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

So sánh Báo cáo tài chính của các tổ chức khác nhau

Báo cáo	Tổ chức vì lợi nhuận	Tổ chức phi lợi nhuận	Chính quyền		
			Báo cáo ở phạm vi toàn chính quyền	Quỹ chính quyền - Báo cáo tài chính	Quỹ tự doanh (Proprietary Fund) - Báo cáo tài chính
Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán; Báo cáo tình trạng tài chính	Báo cáo tình trạng tài chính	Báo cáo trạng thái ròng	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
Báo cáo thu nhập	Báo cáo thu nhập; Báo cáo lãi lỗ; P&L; Báo cáo hoạt động kinh doanh	Báo cáo hoạt động	Báo cáo hoạt động	Báo cáo nguồn thu, chi tiêu và thay đổi số dư quỹ	Báo cáo hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	N/A	N/A	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh (operating activities)

- Mua hàng hoá, nguyên vật liệu, thuê mướn lao động
- Tổ chức sản xuất
- Bán hàng, tiêu thụ sản phẩm
- Quản lý chung (hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển, quảng cáo, tiếp thị)

Hoạt động đầu tư (investment activities)

- Đầu tư tài sản cố định (đất đai, nhà xưởng, thiết bị; bằng phát minh, sáng chế…)
- Góp vốn, liên doanh
- Đầu tư tài chính (mua cổ phiếu, trái phiếu…)

Hoạt động tài trợ (financing activities)

- Vay vốn ngân hàng, phát hành trái phiếu
- Phát hành/mua lại cổ phần
- Chi trả nợ, cổ tức…

Báo cáo thu nhập và hoạt động kinh doanh

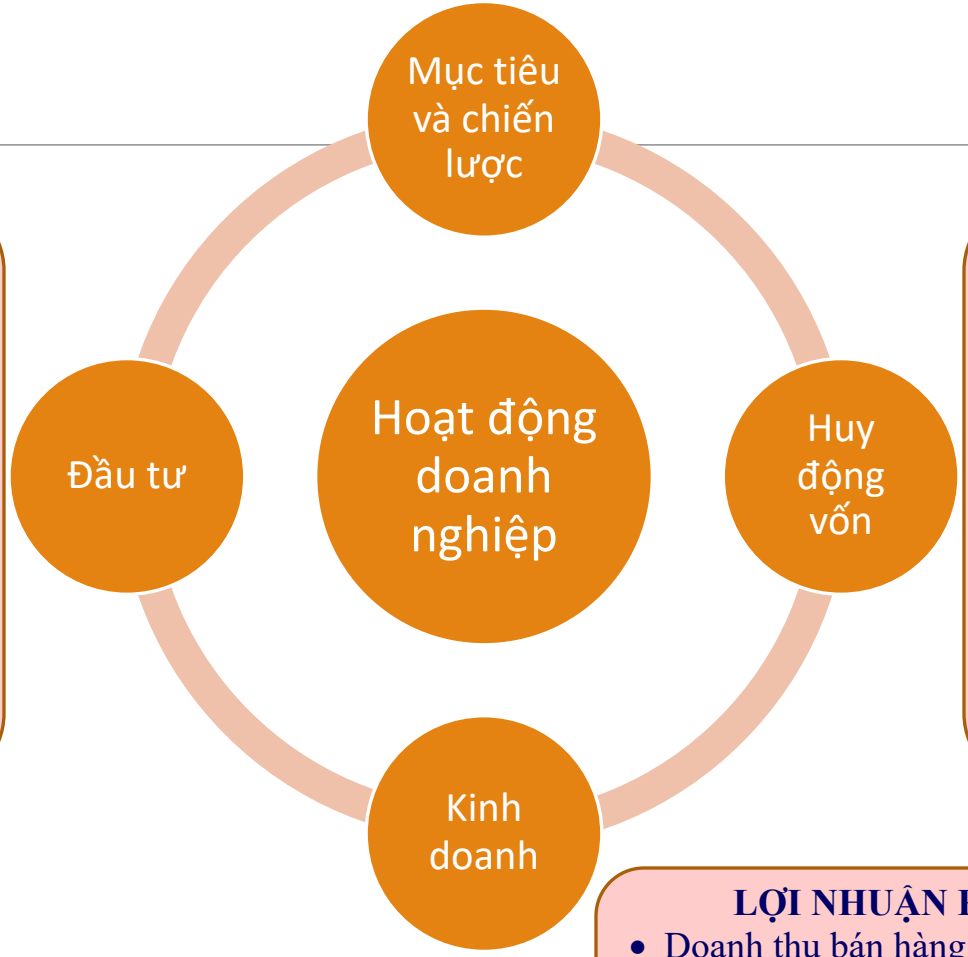

TÀI SẢN

Ngắn hạn

- Tiền và CKNH
- Khoản phải thu
- Hàng tồn kho

Dài hạn

- Đất đai, nhà xưởng, thiết bị
- Bằng sáng chế.
- Đầu tư chứng khoán

NGUỒN VỐN

Ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Khoản phải trả
- Lương phải trả
- Thuế phải trả

Dài hạn

- Nợ (trái phiếu)
- Cổ phiếu
- Lợi nhuận giữ lại

LỢI NHUẬN RÒNG

- Doanh thu bán hàng
- Giá vốn hàng bán
- Chi phí bán hàng và quản lý
- Chi phí lãi vay
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp và sự lưu chuyển tiền tệ

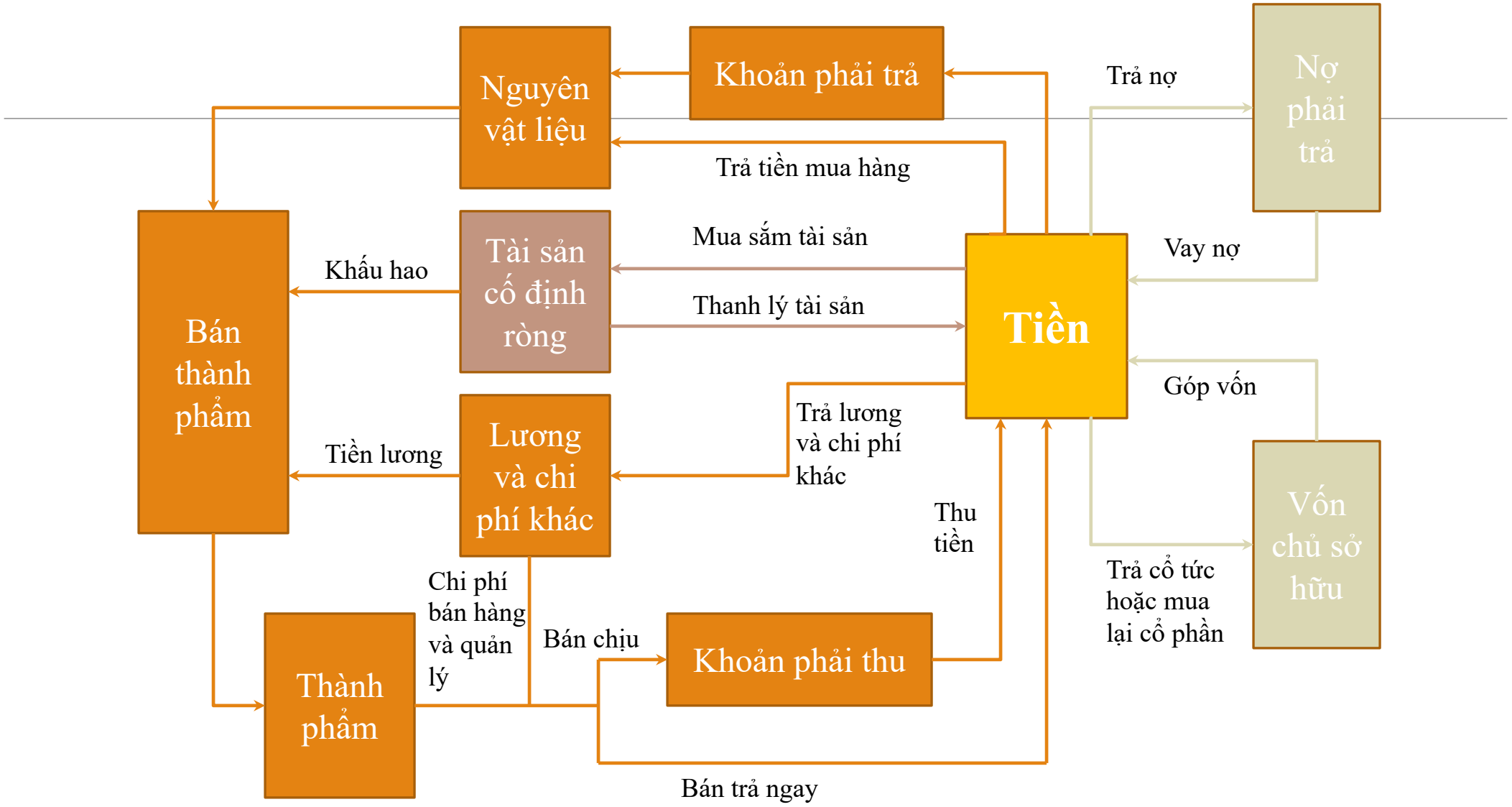

Những nguyên tắc kế toán cơ bản

Nguyên tắc Cơ sở dồn tích (Accurals Basis)	• Ghi nhận chi phí, doanh thu tại thời điểm phát sinh, không phải trên cơ sở thực thu thực chi
Nguyên tắc Hoạt động liên tục (Going Concern)	• Giả sử công ty đang hoạt động và vẫn tiếp tục hoạt động
Nguyên tắc Giá gốc (History Cost)	• Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc
Nguyên tắc phù hợp (Matching)	• Chi phí phù hợp với doanh thu ở kỳ doanh thu được ghi nhận
Nguyên tắc nhất quán (Consistency)	• Khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực, phương pháp kế toán phải nhất quán
Nguyên tắc trọng yếu (Materiality)	• Chú trọng khoản mục quyết định nội dung của sự việc và hiện tượng
Nguyên tắc thận trọng (Prudence)	• Kế toán bảo đảm chắc chắn, thận trọng, ít ảnh hưởng đến quyền lợi các bên

Bảng cân đối kế toán

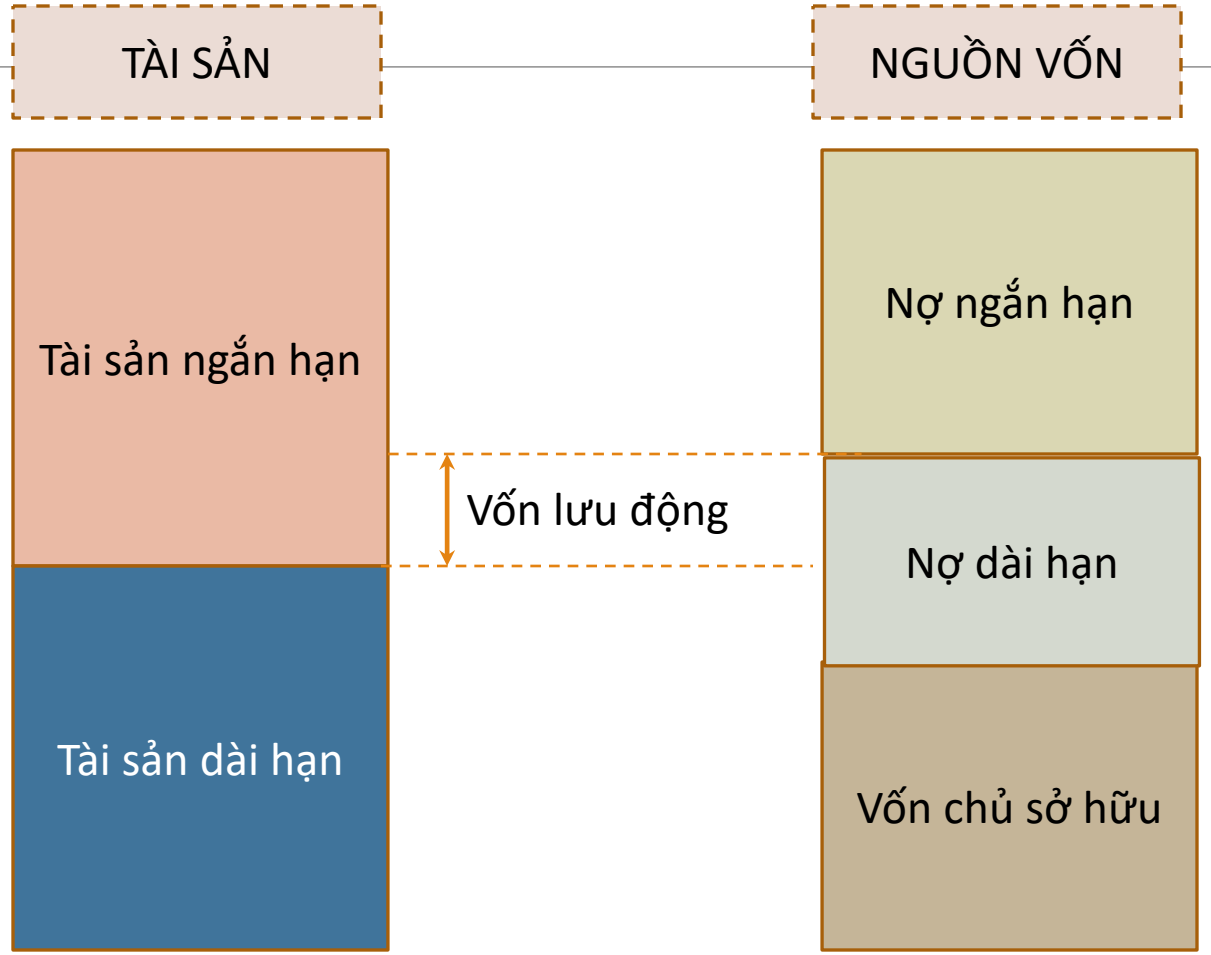

Các phương trình kế toán cơ bản

- Phương trình kế toán cơ bản:

Tài sản = Nợ phải trả + Giá trị tài sản ròng

Tài sản = Nợ + Vốn chủ sở hữu

Tổng ghi nợ = Tổng ghi có

Số dư đầu kỳ + tăng trong kỳ - giảm trong kỳ = Số dư cuối kỳ

Tài sản = Nợ + Vốn góp + Lợi nhuận giữ lại + Doanh thu – Chi phí

Tài sản + Chi phí = Nợ + Vốn góp + Lợi nhuận giữ lại + Doanh thu

Ghi nợ = Ghi có

- Báo cáo tài chính Quỹ

Tài sản = Nợ phải trả + Số dư quỹ

- Báo cáo tài chính toàn chính quyền:

Tài sản + Dòng ra hoãn lại = Nợ phải trả + Dòng vào hoãn lại + Trạng thái ròng

- Báo cáo Quỹ chính quyền:

Tài sản + Dòng tiền ra hoãn lại = Nợ phải trả + Dòng tiền vào hoãn lại + Số dư quỹ

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Bảng cân đối kế toán

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động) Tiền mặt và tương đương tiền mặt Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Các khoản đầu tư ngắn hạn Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn Khoản phải thu Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Các khoản phải thu khác Dự phòng phải thu khó đòi Hàng tồn kho Tài sản ngắn hạn khác Chi phí trả trước ngắn hạn Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Tài sản ngắn hạn khác Tổng tài sản ngắn hạn	**Nợ ngắn hạn** Giấy nợ và khoản vay phải trả Phần ngắn hạn trong nợ dài hạn Khoản phải trả Thuế thu nhập phát sinh Phát sinh khác Tổng nghĩa vụ nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn Các khoản phải thu dài hạn Tài sản cố định hữu hình Nhà xưởng, máy móc thiết bị Tài sản cố định vô hình Tài sản vô hình khác, ròng Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Tài sản dài hạn khác Lợi thế thương mại	**Nợ dài hạn** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Nghĩa vụ nợ khác Tổng nghĩa vụ nợ
	Vốn chủ sở hữu Cổ phiếu ưu đãi Cổ phiếu phổ thông (Vốn cổ phần) Vốn góp bổ sung (Thặng dư vốn cổ phần) Thu nhập giữ lại Thu nhập tổng quát khác lũy kế Lương thưởng chưa nhận Cổ phiếu ngân quỹ, theo trị giá Quỹ đầu tư phát triển Quỹ dự phòng tài chính Tổng vốn sở hữu của cổ đông
Tổng tài sản	**Tổng nghĩa vụ nợ và vốn sở hữu cổ đông**

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Các báo cáo tài chính của Vinamilk – Bảng cân đối kế toán (triệu đồng)

	2022	2021	2020	2019	2018	2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**31.560.382**	**36.109.911**	**29.665.726**	**24.721.565**	**20.559.757**	**5.919.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.299.944	2.348.552	2.111.243	2.665.195	1.522.610	263.472
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17.414.055	21.025.736	17.313.680	12.435.744	8.673.927	2.092.260
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.100.403	5.822.029	5.187.253	4.503.155	4.639.448	1.124.862
Hàng tồn kho	5.537.563	6.773.072	4.905.069	4.983.044	5.525.846	2.351.354
Tài sản ngắn hạn khác	208.417	140.523	148.481	134.427	197.926	87.854
TÀI SẢN DÀI HẠN	**16.922.282**	**17.222.493**	**18.766.755**	**19.978.308**	**16.806.352**	**4.853.230**
Các khoản phải thu dài hạn	38.423	16.695	19.974	21.170	88.443	24
Tài sản cố định	11.903.208	12.706.599	13.853.808	14.893.540	13.365.354	3.428.572
Bất động sản đầu tư	57.594	60.050	59.997	62.018	90.248	100.818
Các khoản đầu tư dài hạn	742.670	743.862	973.441	986.676	1.068.661	1.141.798
Tài sản dở dang dài hạn	1805.130	1.130.024	1.062.634	943.846	868.246	
Tài sản dài hạn khác	2.375.258	2.565.264	738.353	704.998	787.060	162.461
Lợi thế thương mại	1.567.468	1.813.008	2.058.548	2.366.060	538.340	19.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**48.482.664**	**53.332.403**	**48.432.481**	**44.699.873**	**37.366.109**	**10.773.032**

Các báo cáo tài chính của Vinamilk – Bảng cân đối kế toán (triệu đồng)

	2022	2021	2020	2019	2018	2010
NỢ PHẢI TRẢ	**15.666.146**	**17.482.289**	**14.785.358**	**14.968.618**	**11.094.739**	**2.808.596**
Nợ ngắn hạn	15.308.423	17.068.417	14.212.646	14.442.852	10.639.592	2.645.012
Nợ dài hạn	357.723	413.872	572.712	525.766	455.147	163.583
Nợ khác						
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**32.816.518**	**35.850.114**	**33.647.122**	**29.731.255**	**26.271.369**	**7.964.437**
Vốn điều lệ	20.899.554	20.899.554	20.899.554	17.416.878	17.416.878	3.530.721
Thặng dư vốn cổ phần	**34.111**	34.111				-
Cổ phiếu quỹ			(11.645)	(11.645)	(10.486)	(669)
Các quỹ	5.266.761	4.352.441	3.297.887	2.211.833	1.202.158	2.172.960
Khác (Chênh lệch TGHĐ, Vốn khác)	295.156	202.912	213.306	23.174	27.636	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.353.468	7.594.260	6.909.726	7.875.462	7.155.434	1.909.022
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**2.967.467**	**2.766.835**	**2.349.939**	**2.227.197**	**490.235**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**48.482.664**	**53.332.403**	**48.432.481**	**44.699.873**	**37.366.109**	**10.773.032**

Phân phối kết quả kinh doanh

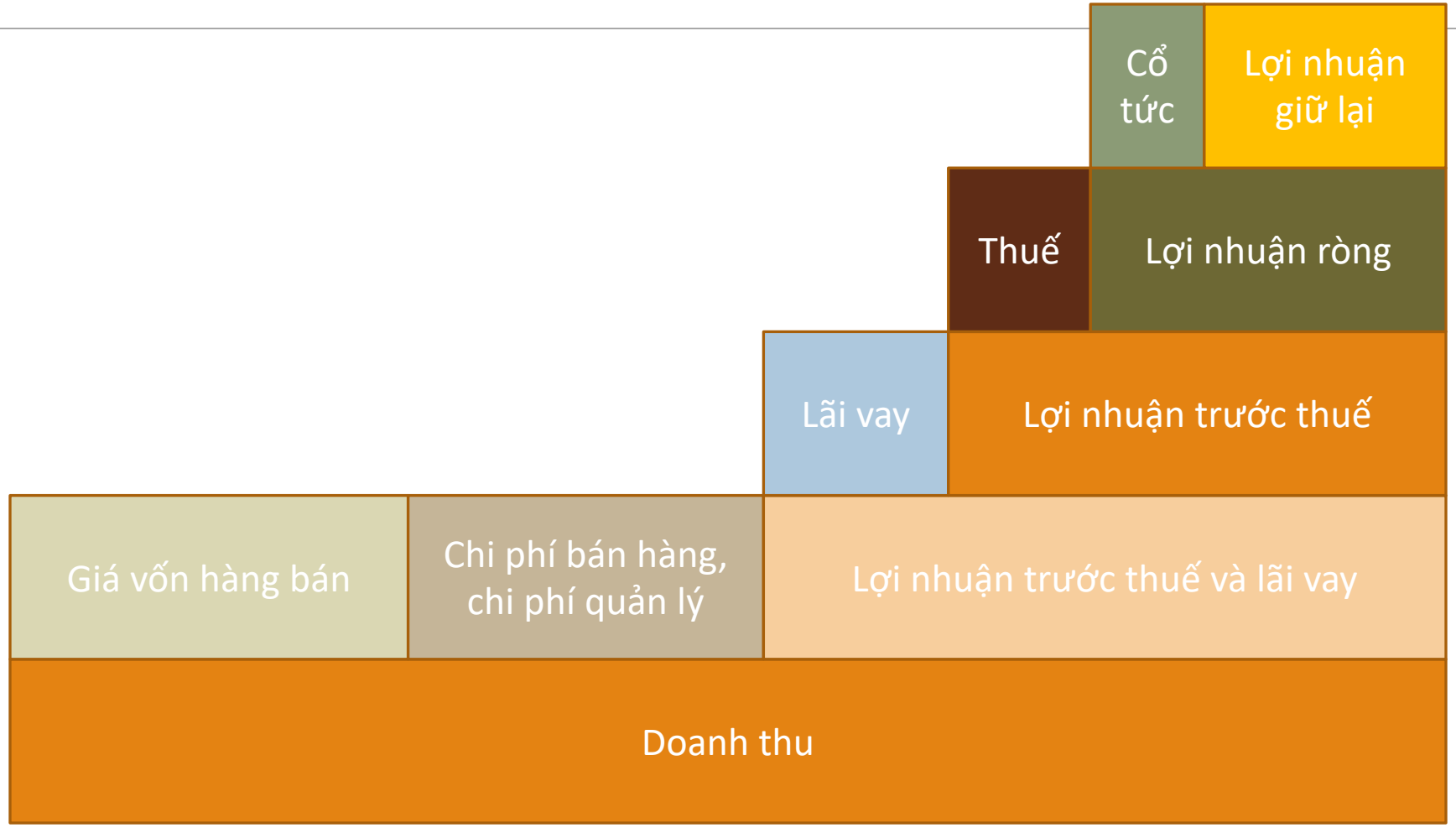

Cấu trúc tóm lược về báo cáo thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Giá vốn hàng bán
3. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (=1-2)
4. DT hoạt động tài chính
5. Chi phí hoạt động tài chính
6. Chi phí bán hàng
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp
8. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** [=3+(4-5)-(6+7)]
9. Thu nhập khác
10. Chi phí khác
11. Lợi nhuận khác (=9-10)
12. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (= 8 + 11)
13. Thuế TNDN phải nộp
14. **Lợi nhuận sau thuế TNDN** (=12-13)

Mẫu báo cáo thu nhập của doanh nghiệp
(theo Thông tư 38/2007/TT-BTC)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần vê bán hàng và cung cấp dịch vụ		
4	Giá vốn hàng bán		
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6	Doanh thu hoạt động tài chính		
7	Chi phí tài chính		
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Mẫu báo cáo thu nhập của tổ chức tín dụng
(theo Thông tư 38/2007/TT-BTC)

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng thu nhập		
II	Tổng chi phí		
III	Lợi nhuận trước thuế		
IV	Lợi nhuận sau thuế		
V	Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật		
1	Trích lập các quỹ: - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ - Quỹ dự phòng tài chính - Các quỹ khác		
2	Sử dụng các quỹ		
VI	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (%)		
VII	Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên Ngân hàng.		
VIII	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Báo cáo kết quả kinh doanh của VNM (triệu đồng)

	2022	2021	2020	2019	2018	2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.956.247	60.919.165	59.636.286	56.318.123	52.561.950	15.752.866
Giá vốn hàng bán	36.059.016	34.640.863	31.967.663	29.745.906	27.950.544	10.579.208
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.897.231**	**26.278.301**	**27.668.623**	**26.572.217**	**24.611.406**	**5.173.658**
Doanh thu hoạt động tài chính	1.379.904	1.214.684	1.581.093	807.317	759.917	44.853
Chi phí tài chính	617.537	202.338	308.569	18.697	118.007	153.199
Phần lãi/lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24.476	45.044	3.882	(5.717)	22.434	(235)
Chi phí bán hàng	12.548.212	12.950.670	13.447.493	12.993.455	12.265.937	1.438.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.595.846	1.567.312	1.958.155	1.396.302	1.133.300	388.147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**10.491.065**	**12.727.620**	**13.539.381**	**12.797.090**	**11.876.513**	**3.642.656**
Thu nhập khác	289.022	422.823	212.386	249.446	450.247	982.987
Chi phí khác	284.552	228.208	233.231	250.827	275.065	374.202
Lợi nhuận khác	4.470	194.616	(20.845)	(1380)	175.183	608.786
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.495.545**	**12.922.235**	**13.518.536**	**12.795.710**	**12.051.696**	**4.251.207**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.956.248	2.320.982	2.310.674	2.238.366	1.874.905	645.059
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.288	31.282	(27.870)	3.012	(28.839)	(9.344)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**8.577.575**	**10.632.536**	**11.235.732**	**10.554.332**	**10.205.630**	**3.615.493**

Lợi nhuận doanh nghiệp

Lợi nhuận gộp (gross profit) = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận kế toán sv. lợi nhuận tính thuế

Lợi nhuận ròng (net profit) = Lợi nhuận trước thuế - Thuế TNDN

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) = Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay

Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) = EBIT + Khấu hao (hữu hình, vô hình)

Lợi nhuận hoạt động ròng (NOPAT) = EBIT*(1- Thuế suất thuế TNDN)

Quan hệ giữa báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Tổng tài sản = Nợ phải trả + Vốn góp + Lợi nhuận giữ lại

Tổng tài sản = Nợ phải trả + Vốn góp + lợi nhuận giữ lại đầu kỳ + Lợi nhuận ròng trong kỳ – Cổ tức trong kỳ

Tổng tài sản = Nợ phải trả + Vốn góp + lợi nhuận giữ lại đầu kỳ Doanh thu trong kỳ – Chi phí trong kỳ – Cổ tức trong kỳ

Cấu trúc của báo cáo ngân lưu

Hoạt động kinh doanh

Tiền thu từ doanh thu bán hàng và dịch vụ	–	Tiền chi mua hàng hóa và dịch vụ	=	Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh

Hoạt động đầu tư

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	–	Tiền chi mua Nhà xưởng Thiết bị	=	Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư

Hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay nợ	–	Tiền trả cổ tức, trả nợ, mua lại tái phiếu, cổ phiếu	=	Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính

=

Tổng ngân lưu ròng trong kỳ

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo ngân lưu cho biết điều gì?

Ngân lưu từ	Công ty A	Công ty B	Công ty C	Công ty D
Hoạt động kinh doanh	-15	35	75	40
Hoạt động đầu tư	-75	-60	-40	-10
Hoạt động tài chính	90	25	-35	-30
Ngân lưu ròng	**0**	**0**	**0**	**0**

- Doanh nghiệp đang ở giai đoạn phát triển nào

Báo cáo trạng thái tài chính Treehouse 30/09/2015

Tài sản = Nợ phải trả + giá trị tài sản ròng

TÀI SẢN	2015	2014
Tài sản ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	$ 2,713,337	$ 3,053,277
Đầu tư	1,324,922	980,248
Khoản phải thu cam kết ngắn hạn, ròng	2,056,445	1,349,314
Khoản phải thu đóng góp cho thuê	193,357	45,369
Khoản phải thu hợp đồng	252,784	99,030
Hàng tồn kho	239,615	296,017
Tiền gửi ủy thác thất nghiệp	86,007	46,725
Chi phí trả trước	131,529	32,589
Tổng tài sản ngắn hạn	6,997,996	5,902,569
Tài sản dài hạn		
Tình trạng dài hạn của khoản phải thu, ít ngắn hạn hơn		
Khoản phải thu cam kết	1,061,300	1,410,876
Khoản phải thu đóng góp hợp đồng cho thuê, ròng	240,946	
Nội thất và thiết bị, ròng	468,397	53,867
Đầu tư quyên tặng	3,444,637	3,683,988
Đầu tư khác	401,134	423,764
Tổng tài sản dài hạn	5,616,414	5,572,495
Tổng tài sản	$ 12,614,410	$ 11,475,064

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo trạng thái tài chính Treehouse
30/09/2015

Tài sản = Nợ phải trả + giá trị tài sản ròng

NỢ PHẢI TRẢ VÀ TÀI SẢN RÒNG		
Nợ phải trả ngắn hạn		
Khoản phải trả	$ 48,975	$ 37,053
Lương phải trả và các chi phí liên quan	418,486	348,719
Tổng nợ phải trả ngắn hạn	467,461	385,772
Tài sản ròng		
Không giới hạn	5,255,411	4,549,404
Hạn chế tạm thời	3,446,901	2,855,900
Hạn chế thường xuyên	3,444,637	3,683,988
Tổng tài sản ròng	12,146,949	11,089,292
Tổng nợ phải trả dài hạn và tài sản ròng	$ 12,614,410	$ 11,475,064

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo trạng thái ròng TP Overland Park 30/12/2015

Tài sản + Dòng ra hoãn lại = Nợ phải trả + Dòng vào hoãn lại + Trạng thái ròng

	Chính quyền chính		
	Hoạt động chính quyền	Hoạt động loại hình doanh nghiệp	Tổng cộng
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn			
Tiền và các khoản tương đương tiền	$ 91,154,714	$ 2,278,786	$ 93,433,500
Khoản phải thu thuế	18,505,422	-	18,505,422
Tài khoản phải thu	2,019,538	601,601	2,621,139
Khoản nhận từ các chính quyền khác	3,103,137	-	3,103,137
Khoản phải thu thuế tài sản ngắn hạn	39,011,577	-	39,011,577
Thuế đặc biệt	407,664	-	407,664
Tài sản ngắn hạn khác	777,877	634,277	1,412,154
Tổng tài sản ngắn hạn	154,979,929	3,514,664	158,494,593
Tài sản dài hạn			
Thuế đặc biệt	1,075,046	-	1,075,046
Tiền và đầu tư hạn chế đối với			
Tiền thu được từ trái phiếu chưa được sử dụng	11,006,155	-	11,006,155
Trả nợ vay	-	16,689,167	16,689,167
Yêu cầu y tế và các khoản bồi hoàn cho người lao động	1,957,850	-	1,957,850
Tài sản vốn			
Đất đai, sửa sang và xây dựng dở dang	50,520,788	1,535,263	52,056,051
Tài sản vốn khấu hao ròng	1,001,900,796	48,225,827	1,050,126,623
Tổng tài sản vốn	1,052,421,584	49,761,090	1,102,182,674
Tổng tài sản vốn dài hạn	1,066,460,635	66,450,257	1,132,910,892
Tổng tài sản	1,221,440,564	69,964,921	1,291,405,485
Dòng ra nguồn lực bị t hoãn lại			
Lương hưu ra hoãn lại	14,680,265	-	14,680,265
Phí hoàn trả hoãn lại	1,597,240	5,837,346	7,434,586
Tổng dòng ra hoãn lại	16,277,505	5,837,346	22,114,851

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo trạng thái ròng
TP Overland Park
30/12/2015

Tài sản + Dòng ra hoãn lại = Nợ phải trả + Dòng vào hoãn lại + Trạng thái ròng

Nợ phải trả			
Khoản phải trả và yêu cầu phải trả	7,889,468	3,320,971	11,210,439
Chi phí dồn tích	3,820,519	4,331,901	8,152,420
Khoản phải trả hợp đồng	6,754,823	-	6,754,823
Nguồn thu chưa thực hiện	2,341,053	25,754	2,366,807
Nợ phải trả dài hạn			
Đến hạn trong một năm	21,571,154	2,316,002	23,887,156
Đến hạn hơn một năm	178,650,123	106,316,974	284,967,097
Tổng nợ phải trả	221,027,140	116,311,602	337,338,742
Dòng vào nguồn lực bị hoãn lại			
Lương hưu vào hoãn lại	2,452,360	-	2,452,360
Nguồn thu không có sẵn – thuế tài sản	39,097,004	-	39,097,004
Tổng dòng vào bị hoãn lại	41,549,364	-	41,549,364
Trạng thái ròng			
Đầu tư ròng vào tài sản vốn	921,477,236	(49,536,373)	871,940,863
Giới hạn sử dụng cho			
Trả nợ	-	12,812,874	12,812,874
Giới hạn sử dụng cho vốn và các mục đích khác	-	3,876,293	3,876,293
Yêu cầu y tế và các khoản bồi hoàn cho người lao động	1,191,377	-	1,191,377
Cải thiện đường phố	4,896,795	-	4,896,795
Không hạn chế	47,576,157	(7,662,129)	39,914,028
Tổng trạng thái ròng	$ 975,141,565	$ (40,509,335)	$ 934,632,230

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo hoạt động Treehouse

Cho năm kết thúc ngày 30/09/2015

	2015				
	Không hạn chế	Hạn chế tạm thời	Hạn chế vĩnh viễn	Tổng cộng	2014
Thu nhập					
Đóng góp và tài trợ	$ 5,616,195	$ 1,868,265	$ -	$ 7,484,460	$ 6,337,712
Đóng góp bằng hiện vật	1,879,833			1,879,833	1,315,232
Doanh thu hợp đồng	1,261,618			1,261,618	1,368,092
Khác					7,767
Tài sản ròng thoát khỏi các hạn chế	1,396,194	(1,246,597)	(149,597)		
Tổng thu	10,153,840	621,668	(149,597)	10,625,911	9,028,803
Chi phí					
Dịch vụ chương trình	7,447,627			7,447,627	6,560,098
Quản lý và chung	495,941			495,941	391,208
Gây quỹ	1,438,030			1,438,030	1,239,095
Tổng chi phí	9,381,598			9,381,598	8,190,401
Thay đổi tài sản ròng trước thu nhập đầu tư và lỗ trên khoản phải thu cam kết	772,242	621,668	(149,597)	1,244,313	838,402
Thu nhập (lỗ) đầu tư	(66,235)	(19,767)	(89,754)	(175,756)	477,175
Lỗ khoản phải thu cam kết		(10,900)		(10,900)	(225,065)
Thay đổi trong tài sản ròng	**706,007**	**591,001**	**(239,351)**	**1,057,657**	**1,090,512**
Tài sản ròng, đầu năm	4,549,404	2,855,900	3,683,988	11,089,292	9,998,780
Tài sản ròng, cuối năm	$ 5,255,411	$ 3,446,901	$ 3,444,637	$ 12,146,949	$ 11,089,292

Xem thuyết minh báo cáo tài chính

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo hoạt động TP Overland Park

Năm kết thúc ngày 30/12/2015

Chức năng/Nghiệp vụ	Doanh thu chương trình				Doanh thu (chi phí) ròng và thay đổi trong tình trạng ròng		
					Chính quyền chính		
	Chi phí	Phí dịch vụ	Lợi nhuận hoạt động và đóng góp	Tăng vốn và đóng góp	Hoạt động chính quyền	Hoạt động loại hình doanh nghiệp	Tổng cộng
Chính quyền cấp 1							
Hoạt động chính quyền							
Chính quyền nói chung	$ 33,678,644	$ 10,874,123	$ 888,625	$ -	$ (21,915,895)	$ -	$ (21,915,895)
An ninh	56,811,306	7,458,653	3,149,365	86,442	(46,116,847)	-	(46,116,847)
Giao thông công chính	84,779,317	3,086,611	8,285,925	34,666,441	(38,740,340)	-	(38,740,340)
Công viên giải trí	16,427,499	5,516,395	1,385,731	-	(9,525,373)	-	(9,525,373)
Ban Quy hoạch và phát triển	7,818,756	4,246,668	405,401	-	(3,166,687)	-	(3,166,687)
Lãi khoản nợ dài hạn	6,381,217	-	-	-	(6,381,217)	-	(6,381,217)
Tổng hoạt động của chính phủ	205,896,739	31,182,450	14,115,047	34,752,883	(125,846,359)	-	(125,846,359)
Hoạt động kiểu kinh doanh							
Sân golf	4,444,788	5,004,110	-	-	-	559,322	559,322
Sân bóng đá	1,155,103	1,303,552	-	-	-	148,449	148,449
Tổng công ty phát triển OP	27,134,815	23,503,118	-	-	-	(3,631,697)	(3,631,697)
Tổng hoạt động kiểu kinh doanh	32,734,706	29,810,780	-	-	-	(2,923,926)	(2,923,926)
Tổng chính quyền cấp 1	$ 238,631,445	$ 60,993,230	$ 14,115,047	$ 34,752,883	(125,846,359)	(2,923,926)	(128,770,285)
Nguồn thu chung							
Thuế tài sản					36,981,306	-	36,981,306
Thuế bán hàng					51,903,813	-	51,903,813
Thuế nhượng quyền					10,832,504	-	10,832,504
Thuế khách tạm thời					10,057,212	-	10,057,212
Tài trợ và đóng góp không hạn chế					28,230,807	-	28,230,807
Thu nhập đầu tư không hạn chế					238,184	28,864	267,048
Khác					5,185,716	270,560	5,456,276
Chuyển nhượng					(2,966,247)	2,966,247	-
Tổng nguồn thu chung và chuyển nhượng					140,463,295	3,265,671	143,728,966
Thay đổi trong trạng thái ròng					14,616,936	341,745	14,958,681
Tình trạng ròng, bắt đầu					960,524,629	(40,851,080)	919,673,549
Tình trạng ròng, kết thúc					$ 975,141,565	$ (40,509,335)	$ 934,632,230

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo dòng tiền Treehouse
30/09/2015

	2015	2014
Dòng tiền từ hoạt động		
Thay đổi trong tài sản ròng	$ 1,057,657	$ 1,090,512
Điều chỉnh để đối chiếu thay đổi tài sản ròng và dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh		
Khấu hao	198,775	62,914
Đầu tư được tài trợ	(163,767)	(245,822)
Các khoản lỗ (lãi) thực hiện và chưa thực hiện từ các khoản đầu tư	271,087	(384,639)
Lãi suất và cổ tức bị hạn chế cho các khoản đầu tư dài hạn	(62,412)	(53,610)
Thay đổi trong trợ cấp và chiết khấu các khoản phải thu	(14,055)	(10,513)
Thiết bị máy tính được tài trợ	(600,265)	
Thay đổi tài sản hoạt động và nợ phải trả		
Khoản phải thu cam kết	(343,500)	(90,231)
Khoản phải thu đóng góp cho thuê	(388,934)	179,874
Khoản phải thu hợp đồng	(153,754)	(42,387)
Khoản phải thu tiền thưởng Cy pres		750,000
Hàng tồn kho	56,402	(99,043)
Tiền gửi ủy thác thất nghiệp	(39,282)	(23,695)
Chi phí trả trước	(98,940)	98,129
Khoản phải trả	11,922	(26,463)
Lương phải trả và các chi phí liên quan	69,767	82,838
Người mua trả tiền trước		(45,000)
Dòng tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ	(199,299)	1,242,864

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Báo cáo dòng tiền Treehouse
30/09/2015

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm đầu tư (bao gồm thu nhập tái đầu tư)	(1,488,331)	(1,892,570)
Tiền từ bán hàng của đầu tư	1,298,318	1,707,962
Mua sắm nội thất và thiết bị	(13,040)	(49,857)
Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(203,053)	(234,465)
Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lãi và cổ tức hạn chế cho tái đầu tư	62,412	53,610
Thay đổi ròng tiền và tương đương tiền	**(339,940)**	**1,062,009**
Tiền và tương đương tiền, đầu năm	3,053,277	1,991,268
Tiền và tương đương tiền, cuối năm	$ 2,713,337	$ 3,053,277

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

Treehouse
Báo cáo chi phí theo chức năng
Năm kết thúc ngày 30/09/2015

	Dịch vụ chương trình				Dịch vụ hỗ trợ		Tổng cộng	
	Chương trình giáo dục	Chương trình làm giàu Wearhouse	Chương trình làm giàu Khác	Tổng dịch vụ chương trình	Quản lý và chung	Gây quỹ	2015	2014
Lương	$ 2,961,283	$ 254,559	$ 297,039	$ 3,512,881	$ 207,608	$ 803,007	$ 4,523,496	$ 3,808,143
Phân phối cửa hàng Wearhouse		1,105,563		1,105,563			1,105,563	1,039,882
Phúc lợi và thuế lương	661,899	67,702	72,198	801,799	42,373	170,827	1,014,999	891,310
Nghề nghiệp	108,936	199,366	16,936	325,238	61,628	32,374	419,240	406,863
Hỗ trợ cho các cá nhân cụ thể			412,720	412,720			412,720	378,059
Mua hàng Holiday Magic			343,792	343,792			343,792	333,673
Chi phí hiện vật khác	7,327	162,330	92,633	262,290	1,617	20,416	284,323	238,829
Dịch vụ nghề nghiệp	132,687	5,825	20,409	158,921	44,960	34,593	238,474	197,606
Giấy phép và lệ phí	48,231	4,003	7,246	59,480	14,251	28,286	102,017	81,124
Bưu chính và chở hàng	2,221	180	41,095	43,496	825	55,947	100,268	80,075
Vận chuyển	83,262	1,968	1,423	86,653	849	5,337	92,839	78,855
In ấn và xuất bản	4,759	497	12,048	17,304	2,429	70,910	90,643	88,495
Sự kiện đặc biệt						87,260	87,260	172,958
Hàng hóa cung cấp	46,258	6,392	5,184	57,834	8,181	7,325	73,340	53,170
Huấn luyện nhân viên	54,806	2,163	962	57,931	7,591	6,339	71,861	62,062
Điện thoại	37,136	1,367	426	38,929	7,180	6,222	52,331	51,611
Các cuộc họp	17,402	920	1,356	19,678	6,104	21,951	47,733	36,424
Phí thẻ tín dụng			744	744		38,710	39,454	42,588
Cho thuê thiết bị	8,306	1,250	991	10,547	6,925	2,670	20,142	15,297
Bảo hiểm	7,281	783	869	8,933	6,070	2,341	17,344	24,304
Khấu hao	83,444	8,973	9,959	102,376	69,571	26,828	198,775	62,914
Khác	15,972	1,943	2,603	20,518	7,779	16,687	44,984	46,159
Tổng chi phí - 2015	$ 4,281,210	$ 1,825,784	$ 1,340,633	$ 7,447,627	$ 495,941	$ 1,438,030	$ 9,381,598	
Phần trăm của tổng - 2015	46%	20%	14%	80%	5%	15%	100%	
Tổng chi phí - 2014	$ 3,605,605	$ 1,701,631	$ 1,252,862	$ 6,560,098	$ 391,208	$ 1,239,095		$ 8,190,401
Phần trăm của tổng - 2014	44%	21%	15%	80%	5%	15%		100%

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

TP Overland Park
Bảng cân đối kế toán
Quỹ chính quyền

31/12/2015

	Chung	Cải thiện đường phố Thuế bán hàng một phần tám xu	Tiện ích nước mưa	Cải thiện đường phố	Dịch vụ nợ	Quỹ chính quyền khác	Tổng quỹ chính quyền
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương	$ 60,313,574	$ 4,816,249	$ 761,894	$ 5,778,177	$ 313,725	$ 15,839,605	$ 87,823,224
Tiền mặt hạn chế đối với trái phiếu chưa thanh toán	-	-	-	6,356,688	-	4,649,467	11,006,155
Thuế phải thu	7,181	1,052,455	-	-	-	3,845,786	18,505,422
Tài khoản phải thu		-	-	-	-	454,653	2,002,986
Khoản nhận được từ các quỹ khác	3,117,825	-	-	552,960	-	-	3,670,785
Khoản nhận được từ chính quyền khác	15,198	-	-	2,102,854	-	985,085	3,103,137
Thuế tài sản ngắn hạn phải thu	1	-	2,917,976	-	-	-	39,011,577
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	777,877	777,877
Thuế đặc biệt							
Ngắn hạn	-	-	-	-	407,664	-	407,664
Dài hạn	-	-	-	-	1,075,046	-	1,075,046
Tổng tài sản	$ 114,695,712	$ 5,868,704	$ 3,679,870	$ 14,790,679	$ 1,796,435	$ 26,552,473	$ 167,383,873

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

TP Overland Park
Báo cáo nguồn thu, chi tiêu và thay đổi trong số dư quỹ
Quỹ chính quyền
Năm kết thúc ngày 31/12/2015

	Chung	Cải thiện đường phố Thuế bán hàng một phần tám xu	Tiện ích nước mưa	Cải thiện đường phố	Dịch vụ nợ	Quỹ chính quyền khác	Tổng quỹ chính quyền
Nguồn thu							
Thuế tài sản	$ 33,914,093	$ -	$ 2,750,891	$ -	$ -	$ 316,322	$ 36,981,306
Thuế bán hàng	45,809,887	5,767,085	-	-	-	326,841	51,903,813
Thuế nhượng quyền	10,832,504	-	-	-	-	-	10,832,504
Thuế khách tạm thời	-	-	-	-	-	10,057,212	10,057,212
Phí dịch vụ	5,512,750	-	-	-	-	9,601,575	15,114,325
Giấy phép	7,229,833	-	-	-	-	105,941	7,335,774
Tiền phạt	7,458,653	-	-	-	-	-	7,458,653
Sử dụng tiền	130,358	-	-	-	-	602,361	732,719
Liên chính quyền	2,562,014	-	-	18,839,986	-	7,573,889	28,975,889
Đóng góp	1,806,186	-	-	-	649,769	1,286,027	3,741,982
Tài trợ hoạt động/vốn	-	6,629	3,823,176	-	-	7,967,163	11,796,968
Tài trợ/đóng góp không giới hạn cho chương trình cụ thể	27,368,513	-	-	-	-	486,890	27,855,403
Tổng nguồn thu	142,624,791	5,773,714	6,574,067	18,839,986	649,769	38,324,221	212,786,548

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM

TP Overland Park
Báo cáo nguồn thu, chi tiêu và thay đổi trong số dư quỹ Quỹ chính quyền

Năm kết thúc ngày 31/12/2015

	Chung	Cải thiện đường phố Thuế bán hàng một phần tám xu	Tiện ích nước mưa	Cải thiện đường phố	Dịch vụ nợ	Quỹ chính quyền khác	Tổng quỹ chính quyền
Chi tiêu							
Ngắn hạn							
Chính quyền nói chung	18,956,273	-	-	-	-	16,062,682	35,018,955
An ninh	52,642,089	-	-	-	-	463,257	53,105,346
Giao thông công chính	13,100,014	-	3,207,368	-	-	1,239,155	17,546,537
Công viên giải trí	9,667,549	-	-	-	-	2,113,194	11,780,743
Ban quy hoạch và phát triển	7,339,195	-	-	-	-	245,646	7,584,841
Cải thiện vốn	47,511	-	-	36,661,302	-	23,061,024	59,769,837
Tiền gốc/lãi của khoản nợ dài hạn	-	-	-	-	22,597,369	-	22,597,369
Chi phí bảo hiểm trái phiếu	-	-	-	49,068	341,931	103,826	494,825
Tổng chi tiêu	101,752,631	-	3,207,368	36,710,370	22,939,300	43,288,784	207,898,453
Nguồn thu cao hơn (thấp hơn) chi tiêu	40,872,160	5,773,714	3,366,699	(17,870,384)	(22,289,531)	(4,964,563)	4,888,095
Các nguồn (sử dụng) tài chính khác							
Phát hành trái phiếu nghĩa vụ chung	-	-	-	8,532,282		7,592,718	16,125,000
Hoàn trả trái phiếu	-	-	-	-	20,685,000	-	20,685,000
Phát hành: cao cấp	-	-	-	468,482	1,541,036	413,571	2,423,089
Thanh toán cho đại lý ký quỹ hoàn trả trái phiếu	-	-	-	-	(19,624,998)	-	(19,624,998)
Phát hành cho thuê vốn	47,511	-	-	-	-	-	47,511
Chuyển vào	15,493,691	451,420	-	28,383,958	19,693,493	17,508,884	81,531,446
Chuyển ra	(42,356,015)	(3,075,120)	(2,798,000)	(13,575,187)	-	(22,793,371)	(84,597,693)
Tổng các nguồn (sử dụng) tài chính khác	(26,814,813)	(2,623,700)	(2,798,000)	23,809,535	22,294,531	2,721,802	16,589,355
Thay đổi ròng trong số dư quỹ	14,057,347	3,150,014	568,699	5,939,151	5,000	(2,242,761)	21,477,450
Số dư quỹ (thâm hụt) đầu năm	57,395,067	2,456,380	151,313	5,569,067	250,000	18,130,606	83,952,433
Số dư quỹ (thâm hụt) cuối năm	$ 71,452,414	$ 5,606,394	$ 720,012	$ 11,508,218	$ 255,000	$ 15,887,845	$ 105,429,883

© TRẦN THỊ QUẾ GIANG, FSPPM